

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CHÂU THÀNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 01/2020/DS – ST

Ngày: 08/01/2020

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Kim Sa Pha**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Ngư**

2. Ông **Lâm Ngọc Hà**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Cẩm Vân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 88/2019/TLST – DS ngày 24/6/2019; Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2019/QĐXXST – DS ngày 27 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2019/QĐST – DS ngày 24 tháng 12 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị K**, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện CT, tỉnh ST (có mặt).

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông **Nguyễn M H**, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện CT, tỉnh ST (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1973 và ông **Dương M**. Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện CT, tỉnh ST (bà H1 có mặt, ông M vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn M H**, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện CT, tỉnh ST (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 4 năm 2019, các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa ngày hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh H trình bày ý kiến:

Vào ngày 06/11/2017, bà K có cho vợ chồng ông Dương M, bà Lê Thị H1 vay số tiền 75.000.000 đồng, việc vay tiền có làm văn bản là giấy mượn tiền, lãi suất thỏa thuận miệng là 1%/tháng, hai bên thỏa thuận là đến khi vợ chồng ông

M, bà H1 nhận tiền đền bù đất trong khu dự án cụm công ngH1 Hồ Đắc Kien thì sẽ thanh toán tiền vốn và lãi vay. Tuy nhiên, sau khi nhận được đền bù thì vợ chồng ông M, bà H1 không thanh toán đủ số tiền vay cho bà K, mà chỉ trả được số tiền vay là 37.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 38.000.000 đồng không thanh toán. Nên bà K đã khởi kiện ông M, bà H1 ra Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thì bà H1 hẹn đến 30/3/2019 sẽ trả số tiền 38.000.000 đồng do đó bà K đã rút đơn khởi kiện. Đến thời hạn hẹn trả tiền ngày 30/3/2019 nhưng ông M, bà H1 vẫn không chịu trả số tiền còn nợ cho bà K là 38.000.000 đồng.

Nay bà K khởi kiện vợ chồng ông M, bà H1 ra Tòa án, yêu cầu xem xét buộc vợ chồng ông M, bà H1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn vay còn nợ bà K là 38.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo tờ trường trình ngày 29/8/2019, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Lê Thị H1 trình bày ý kiến:*

Vào ngày 06/11/2017, bà có vay của bà Trương Thị K số tiền 75.000.000 đồng, việc vay tiền của bà K thì bà có làm văn bản giấy mượn tiền giao cho bà K giữ. Nhưng đến ngày 02/3/2018, như đã thỏa thuận thì bà nhận được tiền đền bù đất trong dự án cụm khu công ngH1 Hồ Đắc Kien nên đã trả xong số tiền vay 75.000.000 đồng cho bà K, buổi sáng trả trực tiếp cho bà K số tiền 37.000.000 đồng, bà K có viết biên nhận số tiền 37.000.000 đồng giao cho bà, buổi chiều cùng ngày bà tiếp tục trả số tiền nợ 38.000.000 đồng còn lại cho bà K, việc trả số tiền 38.000.000 đồng này thông qua ông Nguyễn M H là người đại diện của 08 người mà bà nợ tiền, bị ông H ngăn chặn bà nhận số tiền được đền bù đất trong dự án cụm khu công ngH1 Hồ Đắc Kien, việc ông H đại diện bà K nhận số tiền 38.000.000 đồng được thể hiện bằng biên nhận ông H viết nhận của bà số tiền 255.000.000 đồng, trong đó có số tiền 38.000.000 đồng của bà trả cho bà K.

* Bị đơn ông Dương M được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo việc kiểm tra, giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có văn bản trả lời cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đều vắng mặt không có lý do.

** Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 24/10/2019, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn M H trình bày:*

Ông là người đại diện theo ủy quyền của 08 người khởi kiện bà Lê Thị H1 yêu cầu thanh toán số tiền bà H1 nợ, trong đó có bà Trương Thị K. Vụ việc 08 người khởi kiện mà ông làm đại diện được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý, giải quyết, có vụ việc được hòa giải thành, có vụ Tòa án đình chỉ do nguyên đơn rút đơn kiện vì bà H1 hứa hẹn, cam kết đến ngày 30/3/2019 sẽ trả đủ tiền nợ vì nhận tiền đền bù đất trong dự án cụm khu công ngH1 Hồ Đắc Kien. Trong đó, có vụ kiện của bà Trương Thị K vì bà H1 cam kết đến ngày 30/3/2019 sẽ thanh toán đủ số tiền vay 75.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 30/3/2019 bà H1 nhận tiền đền bù đất thì chỉ thanh toán cho 08 người bà H1 nợ mà ông làm đại diện được số tiền 255.000.000 đồng do bà H1 còn nợ nhiều người và số tiền nợ nhiều hơn số tiền được đền bù nên ông mới viết biên nhận số tiền

255.000.000 đồng cho bà H1 và đồng thời bà H1 yêu cầu từng người viết biên nhận riêng đã nhận số tiền bà H1 đã trả. Vì vậy, thực tế trong khoản số tiền bà H1 nợ bà K 75.000.000 đồng thì bà H1 chỉ thanh toán được 37.000.000 đồng trong khoản tiền 255.000.000 đồng mà ông đã nhận từ bà H1, cũng như tại biên bản hòa giải ngày 09/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thì bà H1 thừa nhận có nợ bà K số tiền 75.000.000 đồng, đã trả được 37.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 38.000.000 đồng hẹn đến ngày 30/3/2019 sẽ thanh toán cho bà K nhưng nay bà H1 cho rằng đã thanh toán xong vào ngày 02/3/2018 là không đúng sự thật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bị đơn ông Dương M. Xét thấy, ông Dương M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Dương M theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Vào ngày 06/11/2017, bà Lê Thị H1 có vay của bà Trương Thị K số tiền 75.000.000 đồng, việc vay tiền giữa các đương sự có lập văn bản “giấy mượn tiền” viết tay, tập học sinh, có bà Lê Thị H1 ký tên (bút lục Tòa án số 41). Hai bên thỏa thuận, đến khi bà H1 nhận tiền đền bù đất sẽ thanh toán 30.000.000 đồng, còn lại số tiền 45.000.000 đồng sẽ trả mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo bị đơn bà Lê Thị H1 trình bày sau khi gia đình bà nhận được tiền đền bù đất thì vào ngày 02/3/2018 đã trả đủ số tiền nợ 75.000.000 đồng cho nguyên đơn bà Trương Thị K (buổi sáng trả 37.000.000 đồng, buổi chiều trả 38.000.000 đồng), việc trả số tiền 37.000.000 đồng vào buổi sáng thì trả trực tiếp cho bà K, còn trả số tiền 38.000.000 đồng vào buổi chiều thông qua người đại diện của bà K là ông Nguyễn M H nhận trong số tiền 255.000.000 đồng mà ông H viết biên nhận ngày 02/3/2018 giao cho bà H1 giữ. Còn bà K và ông H xác định bà H1 chỉ trả được số tiền 37.000.000 đồng trong số tiền 255.000.000 đồng mà ông H đại diện nhận của 08 người vào ngày 02/3/2018, việc bà K viết biên nhận số tiền 37.000.000 đồng giao cho bà H1 là viết theo yêu cầu của H1, viết biên nhận từng người nhận tiền bà H1 nợ giao trả do ông H làm người đại diện nhận 08 người số tiền 255.000.000 đồng từ bà H1. Từ đó, các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Để chứng M cho yêu cầu khởi kiện của mình thì nguyên đơn có xuất trình chứng cứ là “*giấy mượn tiền*” viết tay, tập học sinh, có bà Lê Thị H1 ký tên vào ngày 06/11/2017” và được bị đơn bà H1 thừa nhận là có mượn của nguyên đơn số tiền 75.000.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn bà K cũng xác định là bị đơn bà H1 đã trả cho bà số tiền 37.000.000 đồng được thể hiện bằng biên nhận ngày 02/3/2018 (bút lục của Tòa án số 36) mà phía bị đơn cung cấp và bị đơn bà H1 còn nợ lại bà số tiền

38.000.000 đồng nên đây là những tình tiết sự thật, không phải chứng M theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn bà H1 không thừa nhận còn nợ lại bà K số tiền 38.000.000 đồng, bà H1 cho rằng vào buổi chiều ngày 02/3/2018 thì bà tiếp tục trả cho bà K số tiền còn nợ lại 38.000.000 đồng, trong số tiền 255.000.000 đồng mà ông Nguyễn M H làm người đại diện của 08 người nhận số tiền của bà H1 trả vào ngày 02/3/2018, được thể hiện bằng biên nhận ngày 02/3/2018 do ông H viết, ký tên (bút lục Tòa án số 35), việc thanh toán số tiền 38.000.000 đồng của bà H1 cho bà K thông qua ông H bằng biên nhận 255.000.000 đồng, không được nguyên đơn bà K và ông H thừa nhận, vì cho rằng số tiền 255.000.000 đồng ông H làm đại diện 08 người nhận của bà H1 là biên nhận chung số tiền của 08 người, trong đó có số tiền 37.000.000 đồng bà K trực tiếp nhận và viết biên nhận ngày 02/3/2018 riêng cho bà H1 vào buổi sáng. Để chứng M cho vấn đề này, phía nguyên đơn và ông H đã cung cấp tài liệu cho Tòa án, thể hiện việc tranh chấp số tiền nợ 38.000.000 đồng giữa các đương sự thì bà K đã khởi kiện bà H1 và ông M trước vụ án này và được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý, giải quyết và đình chỉ Quyết định số 09/2018/QĐST ngày 11/4/2018 do nguyên đơn rút đơn khởi kiện. Bởi vì, tại biên bản hòa giải ngày 09/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thì bị đơn bà Lê Thị H1 thừa nhận còn nợ lại nguyên đơn bà K số tiền 38.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/3/2019 sẽ trả cho bà K theo biên nhận ngày 02/3/2018 mà hai bên thỏa thuận và yêu cầu bà K rút đơn khởi kiện nên phía nguyên đơn đồng ý rút đơn (bút lục Tòa án số 03, 04). Do đó, việc bà H1 cho rằng đã trả số tiền 38.000.000 đồng cho bà K vào chiều ngày 02/3/2018 và chứng cứ chứng M của bị đơn bà H1 xuất trình là biên nhận nhận số tiền 255.000.000 đồng ngày 02/3/2018 của ông Nguyễn M H viết, ký tên là không có cơ sở để chấp nhận và mâu thuẫn với lời thừa nhận còn nợ bà K số tiền 38.000.000 đồng tại phiên hòa giải ngày 09/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Tại phiên tòa, bà H1 cho rằng nội dung biên bản hòa giải ngày 09/4/2018 bà trình bày thừa nhận còn nợ bà K số tiền 38.000.000 đồng là theo hướng dẫn của ông H nhưng ông H không thừa nhận, nên lời khai này của bà H1 cũng không có cơ sở chấp nhận vì ông H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà K trong vụ án nên bà H1 không thể trình bày theo hướng dẫn của ông H được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định bị đơn bà Lê Thị H1 có vay của nguyên đơn bà Trương Thị K số tiền 75.000.000 đồng, đã thanh toán được 37.000.000 đồng, còn nợ lại 38.000.000 đồng chưa thanh toán.

Đối với bị đơn ông Dương M, nguyên đơn bà K không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng M ông M cùng với vợ là bà H1 cùng vay số tiền 75.000.000 đồng của bà K. Tuy nhiên, xét thấy đây là khoản vay do bà H1 tự một mình thực hiện nhưng dùng vào mục đích chung của gia đình, trong quá trình thụ lý, giải quyết bị đơn ông Dương M cũng không có ý kiến gì phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông Dương M cần phải có nghĩa vụ liên đới với bị đơn bà H1 để thanh toán số tiền vay cho nguyên đơn bà K theo quy định tại Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, nguyên đơn bà Trương Thị K khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị H1, ông Dương M thanh toán tiền vốn vay còn nợ lại 38.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[4.1] Nguyên đơn bà Trương Thị K không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án đã nộp.

[4.2] Bị đơn ông Dương M, bà Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch tương ứng đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận số tiền là 1.900.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 469 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị K đối với bị đơn bà Lê Thị H1, ông Dương M về việc yêu cầu thanh toán số tiền vay.

2. Buộc bị đơn bà Lê Thị H1, ông Dương M có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Trương Thị K số tiền vay 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn bà Trương Thị K có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn ông Dương M, bà Lê Thị H1 chậm thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Nguyên đơn bà Trương Thị K được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 950.000 đồng theo biên lai thu số 0008764 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

3.2 Bị đơn ông Dương M, bà Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có ngạch số tiền là 1.900.000 đồng.

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự, thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn ông Dương M thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục T.H.A DS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Kim Sa Pha